

Bản án số: 28/2018/DS-ST

Ngày: 03-5-2018

V/v “T/c hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Huỳnh Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 06/2018/TLST-DS ngày 12/01/2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2018/QĐST - DS ngày 16 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông X, sinh năm 1965; (có mặt)

Địa chỉ: số 268A, ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: số 208, ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, ông X trình bày:

Trước đây ông và ông B có làm ăn qua lại với nhau, ông B có nhờ ông vay

tiền dùm ông B. Ông đã vay dùm ông B nhiều lần cho đến ngày 30/4/2014 hai bên chốt lại số tiền ông nợ ông B và ông B nợ ông. Sau khi cân trừ hết tất cả các khoản tiền thì ông B còn nợ lại ông số tiền 24.000.000 đồng và thống nhất phần lãi ông B chưa gửi cho ông từ tháng 01/2012 tính theo lãi suất Ngân hàng ở từng thời điểm nhưng đến nay ông B hứa hoai mà không trả số tiền 24.000.000 đồng và tiền lãi suất từ tháng 01/2012 cho ông. Vì vậy ông yêu cầu ông B trả cho ông số tiền 24.000.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi suất từ tháng 01/2012 như giấy chốt nợ ngày 30/4/2014 mà ông B đã ký, ông yêu cầu tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án. Số tiền mà ông B nợ ông không liên quan đến vợ ông B nên ông chỉ yêu cầu ông B trả nợ cho ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa bị đơn ông B trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông X. Ông thừa nhận ông có làm ăn qua lại với ông X nhưng khi hai bên không còn làm ăn với nhau đã thanh toán hết nợ và hiện tại ông không còn nợ ông X khoản tiền nào cả. Số tiền mà ông X yêu cầu ông đã ứng cho ông X 25.000.000 đồng để ông X đi trả nợ Ngân hàng và ông X có ghi vào sổ của ông và cộng với tiền mua khô cho ông X nên ông Xuân nợ ông 26.300.000 đồng và có ghi vào sổ ông nộp cho Tòa (trang ghi ngày 17/4/2012). Sau đó hai bên đã cân trừ số tiền này với số tiền 24.000.000 đồng ông nợ ông X và tiền lãi suất. Vì vậy hiện tại, ông không còn nợ ông X khoản tiền nào hết nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông X. Việc làm ăn giữa ông và ông X không liên quan gì đến vợ ông, đây là việc riêng của ông.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Trong quá trình thụ lý giải quyết nguyên đơn có yêu cầu tính lãi nhưng Thẩm phán chưa hướng dẫn cho nguyên đơn bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu số tiền lãi cụ thể và nộp tiền tạm ứng án phí tương ứng theo quy định tại Nghị quyết 326 là còn

thiếu sót. Tuy nhiên tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu tính lãi nên HĐXX tiếp tục tiến hành xét xử vụ án phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có mối quan hệ làm ăn mua bán qua lại từ năm 2009 và có nhiều lần bị đơn mượn tiền nguyên đơn. Phía bị đơn cũng đồng ý có thiếu nguyên đơn số nợ 24.000.000 đồng nhưng đã trả vào ngày 17/4/2012 và cung cấp giấy tay nhưng nội dung ghi trong giấy không thể hiện được bị đơn đã trả tiền cho nguyên đơn mà chỉ thể hiện những con số liên quan đến việc làm ăn trước đó, đồng thời tờ giấy không thể hiện chữ ký của hai bên và phía nguyên đơn không đồng ý cho rằng tờ giấy trên là ứng tiền cho một người tên Th mua máy là tiền của nguyên đơn chứ không có việc bị đơn đưa tiền cho nguyên đơn. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn cung cấp giấy chốt nợ ghi ngày 30/4/2014 bị đơn thiếu nguyên đơn số tiền 24.000.000 đồng và bên dưới có chữ ký xác nhận của hai bên, bị đơn cũng thừa nhận chữ ký bên dưới là chính bị đơn ký nhưng cho rằng nội dung trong giấy là không đúng; nhận thấy lời trình bày của phía bị đơn là không phù hợp bởi lẽ bị đơn đã trả nợ vào năm 2002 thì không thể nào tiếp tục ký vào tờ giấy chốt nợ số tiền 24.000.000 đồng vào ngày 30/4/2014 và chính bị đơn cũng thừa nhận chữ ký bên dưới là của mình nhưng lại không thừa nhận nội dung mà không giải thích được vì sao đã ký vào tờ giấy và không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ xong. Do đó, đủ cơ sở khẳng định lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ nên việc khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 430, 440 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn B trả cho nguyên đơn X số tiền 24.000.000 đồng, ghi nhận tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu và không yêu cầu tính lãi đối với số nợ trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên,

Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên có một thời gian dài làm ăn và mượn tiền qua lại với nhau. Sau khi kết thúc làm ăn, hai bên có ngồi lại tính sổ sách và chốt nợ. Tại giấy chốt nợ ghi ngày 30/4/2014 bị đơn thiếu nguyên đơn số tiền 24.000.000 đồng và bên dưới có chữ ký xác nhận của hai bên, bị đơn cũng thừa nhận chữ ký bên dưới là chính bị đơn ký nhưng cho rằng nội dung trong giấy là không đúng; nhận thấy lời trình bày của phía bị đơn là không phù hợp bởi lẽ bị đơn đã trả nợ vào ngày 17/4/2012 thì không thể nào tiếp tục ký vào tờ giấy chốt nợ số tiền 24.000.000 đồng vào ngày 30/4/2014, bị đơn không giải thích được vì sao đã ký vào tờ giấy và không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ xong. Do đó, đủ cơ sở xác định lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định nên được HĐXX chấp nhận.

[2] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất không liên quan gì đến vợ của bị đơn. Vì vậy, HĐXX buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông B phải có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 430, 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn. Buộc ông B phải có nghĩa vụ trả cho ông X số tiền 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông B phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 1.200.000 (Một triệu hai trăm nghìn) đồng. Hoàn trả cho ông X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014513 ngày 10/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri,

tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng